

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	02-29
Báo cáo tình hình tài chính	02-05
Báo cáo kết quả hoạt động	06-09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14-29

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,852,606,921,059	1,976,670,873,467
110	I. Tài sản tài chính		1,847,754,024,432	1,971,516,995,425
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	22,915,275,805	281,268,671,770
111.1	1.1 Tiền		22,915,275,805	281,268,671,770
112	1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	165,536,294,336	194,484,853,475
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	627,958,487,897	627,958,487,897
114	3. Các khoản cho vay	5	684,493,734,566	751,230,459,507
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	146,593,812,833	146,593,812,833
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		(61,995,734,529)	(61,995,734,529)
117	6. Các khoản phải thu	6	257,964,570,658	27,342,981,417
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		225,545,531,320	-
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		32,419,039,338	27,342,981,417
117.3	6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		10,457,915,550	12,534,450,688
117.4	6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		21,961,123,788	14,808,530,729
118	7. Trả trước cho người bán		1,648,574,203	1,191,532,290
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	7,901,192,449	8,538,624,877
122	9. Các khoản phải thu khác	6	10,994,948,032	11,160,437,706
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	6	(16,257,131,818)	(16,257,131,818)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		4,852,896,627	5,153,878,042
131	1. Tạm ứng		1,058,539,682	723,864,632
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		3,794,356,945	4,321,703,223
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	108,310,187
-	Thuế Giá trị gia tăng (dư nợ)		-	22,729,448
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp (dư nợ)		-	85,580,739
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		209,000,000	209,000,000
139	7. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		(209,000,000)	(209,000,000)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38,033,885,079	38,656,080,105
220	II. Tài sản cố định		13,326,341,756	15,087,712,433
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	5,609,565,764	6,310,868,171
222	- Nguyên giá		27,863,320,092	27,863,320,092
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22,253,754,328)	(21,552,451,921)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	7,716,775,992	8,776,844,262
228	- Nguyên giá		32,439,140,035	32,439,140,035
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24,722,364,043)	(23,662,295,773)
250	V. Tài sản dài hạn khác		24,707,543,323	23,568,367,672
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1,962,634,250	1,917,052,250
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		2,884,860,226	3,553,776,210
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	10	19,860,048,847	18,097,539,212
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,890,640,806,138	2,015,326,953,572

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,221,229,965,893	1,356,280,646,770
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1,221,129,493,151	1,356,180,174,028
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		732,080,000,000	831,780,000,000
312	1.1 Vay ngắn hạn		732,080,000,000	831,780,000,000
316	3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		121,800,000,000	214,200,000,000
318	4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	11	1,122,248,448	1,842,653,486
320	5. Phải trả người bán ngắn hạn		92,598,344,027	1,530,440,326
321	6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2,332,967,520	6,290,467,510
322	7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2,415,874,497	5,899,119,002
323	8. Phải trả người lao động		3,528,927,537	4,938,800,873
324	9. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1,060,557,820	1,179,192,300
325	10. Chi phí phải trả ngắn hạn		10,859,446,792	16,700,481,066
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	253,142,907,206	271,616,200,161
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		188,219,304	202,819,304
340	II. Nợ phải trả dài hạn		100,472,742	100,472,742
352	1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		90,000,000	90,000,000
355	2. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		10,472,742	10,472,742
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		669,410,840,245	659,046,306,802
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	669,410,840,245	659,046,306,802
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624,576,190,150	624,576,190,150
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		598,413,000,000	598,413,000,000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598,413,000,000	598,413,000,000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		26,163,190,150	26,163,190,150
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4,732,088,575	4,732,088,575
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4,721,738,575	4,721,738,575
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		35,380,822,945	25,016,289,502
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		39,358,918,254	30,823,863,664
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(3,978,095,309)	(5,807,574,162)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,890,640,806,138	2,015,326,953,572

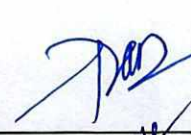
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
005	1 Ngoại tệ các loại (USD)		39,226.91	5,956.06
006	2 Cổ phiếu đang lưu hành		59,841,300	59,841,300
008	3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		907,080	1,106,656
009	4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		98	98
012	5 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		14,323,174	14,656,678
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		2,446,929,071	2,280,660,769
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		2,142,643,761	1,882,961,852
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		165,248,875	165,273,055
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		133,561,536	225,299,659
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		18,021	18,021
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		5,456,878	7,108,182
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		17,790,809	28,465,311
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		129,109	1,841,611
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		17,661,700	26,623,700
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		5,239,166	7,162,842

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
026	4. Tiền gửi của khách hàng		332,712,566,878	385,533,911,621
027	4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		325,472,840,630	377,949,819,419
029	4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		6,515,002,258	7,584,092,202
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		6,406,849,238	3,352,248,266
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		108,153,020	4,231,843,936
030	4.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		724,723,990	-
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		331,987,842,888	385,533,911,621
031.1	5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		327,268,023,895	372,388,380,989
031.2	5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4,719,818,993	13,145,530,632
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		724,723,990	-


Lê Thị Thanh Tâm
Người lập


Phạm Thị Vân
Phụ trách phòng TCKT

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023


PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
Phạm Quỳnh Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2023 đến 31.03.2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2023	Quý I/2022	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	35,132,866,767	31,395,257,983	35,132,866,767	31,395,257,983
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	31,632,608,921	26,936,033,453	31,632,608,921	26,936,033,453
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	3,092,793,146	4,155,407,930	3,092,793,146	4,155,407,930
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	407,464,700	303,816,600	407,464,700	303,816,600
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	9,749,941,216	6,093,802,755	9,749,941,216	6,093,802,755
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24,031,578,431	38,826,091,777	24,031,578,431	38,826,091,777
04	0.3	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	-	-
05	0.3	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	-	-	-	-
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	8,176,037,219	24,720,135,809	8,176,037,219	24,720,135,809
07	0.4	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành	-	-	-	-
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,711,898,295	1,516,728,261	1,711,898,295	1,516,728,261
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2,825,704,545	12,520,454,546	2,825,704,545	12,520,454,546
11	1.7	Thu nhập hoạt động khác	1,919,612,191	2,466,492,687	1,919,612,191	2,466,492,687
20	Cộng doanh thu hoạt động		83,547,638,664	117,538,963,818	83,547,638,664	117,538,963,818

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2023 đến 31.03.2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2023	Quý I/2022	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	14,499,907,573	13,508,418,124	14,499,907,573	13,508,418,124
21.1		a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	14.a)	13,219,786,937	11,077,919,166	13,219,786,937
21.2		b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		1,263,314,293	2,348,523,090	1,263,314,293
21.3		c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		16,806,343	81,975,868	16,806,343
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	11,161,539,930	13,164,659,988	11,161,539,930	13,164,659,988
		Chi phí quản lý hoạt động tự doanh		11,161,539,930	13,164,659,988	11,161,539,930
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18,296,928,570	28,368,563,375	18,296,928,570	28,368,563,375
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,986,912,267	1,746,759,011	1,986,912,267	1,746,759,011
31	2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3,827,934,539	6,646,652,614	3,827,934,539	6,646,652,614
32	2.6	Chi phí các dịch vụ khác	-	(49,500,000)	-	(49,500,000)
40		Cộng chi phí hoạt động	49,773,222,879	63,385,553,112	49,773,222,879	63,385,553,112

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2023 đến 31.03.2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2023	Quý I/2022	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	1,459,986	14,156,392	1,459,986	14,156,392
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	697,845,319	337,104,880	697,845,319	337,104,880
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		699,305,305	351,261,272	699,305,305	351,261,272
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
51	4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	11,372,935	8,668,188	11,372,935	8,668,188
52	4.2	Chi phí lãi vay	14,746,710,093	26,797,915,623	14,746,710,093	26,797,915,623
60	Cộng chi phí tài chính		14,758,083,028	26,806,583,811	14,758,083,028	26,806,583,811
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	16	8,706,341,015	8,724,361,879	8,706,341,015	8,724,361,879
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		11,009,297,047	18,973,726,288	11,009,297,047	18,973,726,288
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
71	8.1	Thu nhập khác	4,120,877	15,517	4,120,877	15,517
80	Cộng kết quả hoạt động khác		4,120,877	15,517	4,120,877	15,517

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2023 đến 31.03.2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2023	Quý I/2022	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		11,013,417,924	18,973,741,805	11,013,417,924	18,973,741,805
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		9,183,939,071	17,166,856,965	9,183,939,071	17,166,856,965
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		1,829,478,853	1,806,884,840	1,829,478,853	1,806,884,840
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		648,884,481	3,385,808,073	648,884,481	3,385,808,073
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.	648,884,481	3,385,808,073	648,884,481	3,385,808,073
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		10,364,533,443	15,587,933,732	10,364,533,443	15,587,933,732
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG					
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	17	173	260		
502	13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)		173	260		


Lê Thị Thanh Tâm
Người lập

Phạm Thị Vân
Phụ trách Phòng TCKT

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Phan Quỳnh Nga

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2023 đến 31.03.2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		11,013,417,924	18,973,741,805
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		15,798,862,516	27,962,258,854
03	- Khấu hao tài sản cố định		1,761,370,677	1,556,166,181
04	- Các khoản dự phòng		-	(49,500,000)
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(11,372,935)	(5,218,070)
06	- Chi phí lãi vay		14,746,710,093	26,797,915,623
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(697,845,319)	(337,104,880)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		1,263,314,293	2,348,523,090
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		1,263,314,293	2,348,523,090
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(3,092,793,146)	(4,155,407,930)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(3,092,793,146)	(4,155,407,930)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(91,945,415,806)	6,836,284,629
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		30,778,037,992	264,801,143,758
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		66,736,724,941	(227,688,823,573)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(225,545,531,320)	-
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(5,076,057,921)	(8,159,618,153)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(3,320,067,562)	19,684,691,394
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		165,489,674	183,875,466
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(2,097,184,685)	(2,230,089,045)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(7,339,802,509)	(5,598,707,974)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		1,196,262,262	(1,317,783,911)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(5,079,149,205)
44	- Lãi vay đã trả		(13,247,941,858)	(15,980,263,193)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		90,610,861,788	(3,963,025,558)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(118,634,480)	172,916,792
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(4,023,818,799)	(7,406,279,512)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(1,409,873,336)	(2,492,834,938)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(19,193,697,993)	1,910,232,281
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		317,148,000	-
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(377,330,000)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(66,962,614,219)	51,965,400,448

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2023 đến 31.03.2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC
			ĐẾN HẾT QUÝ	ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(88,850,000)
65	3 Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		697,845,319	337,104,880
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		697,845,319	248,254,880
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		887,724,174,113	2,494,206,761,247
73.2	3 Tiền vay khác		887,724,174,113	2,494,206,761,247
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,079,824,174,113)	(2,576,216,761,247)
74.2	4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính		-	-
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(1,079,824,174,113)	(2,576,216,761,247)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(192,100,000,000)	(82,010,000,000)
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(258,364,768,900)	(29,796,344,672)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		281,268,671,770	52,555,942,778
101.1	- Tiền		281,268,671,770	52,555,942,778
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11,372,935	5,218,070
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		22,915,275,805	22,764,816,176
103.1	- Tiền		22,915,275,805	22,764,816,176

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2023 đến 31.03.2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý Năm nay VND	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		2,649,035,651,815	8,276,221,473,200
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(2,314,709,408,485)	(7,911,778,377,432)
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(386,160,413,768)	(263,465,080,537)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1,711,898,295)	(1,516,728,261)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		321,228,144,171	19,611,939,922
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(320,503,420,181)	(19,711,401,645)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(52,821,344,743)	99,361,825,247
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		385,533,911,621	605,143,807,901
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		385,533,911,621	605,143,807,901
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán - quản lý		377,949,819,419	548,215,355,938
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		7,584,092,202	56,827,992,313
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	100,459,650
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		332,712,566,878	704,505,633,148
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		332,712,566,878	704,505,633,148
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán - quản lý		325,472,840,630	624,363,072,985
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		6,515,002,258	80,141,562,236
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		724,723,990	997,927

Lê Thị Thanh Tâm
Người lập

Phạm Thị Vân
Phụ trách Phòng TCKT



Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

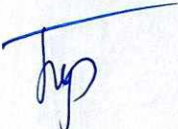
PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

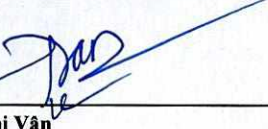
Phạm Quỳnh Nga

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2023 đến 31.03.2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối Quý	
		01/01/2022	01/01/2023	Từ đầu năm đến cuối Quý - Năm trước		Từ đầu năm đến cuối Quý - Năm nay		31/03/2022	31/03/2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	624,576,190,150	624,576,190,150	-	-	-	-	624,576,190,150	624,576,190,150
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	598,413,000,000	598,413,000,000	-	-	-	-	598,413,000,000	598,413,000,000
1.1	Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	26,163,190,150	26,163,190,150	-	-	-	-	26,163,190,150	26,163,190,150
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3,375,291,013	4,732,088,575	-	-	-	-	3,375,291,013	4,732,088,575
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3,364,941,013	4,721,738,575	-	-	-	-	3,364,941,013	4,721,738,575
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	(15,000,000,000)	-	-	-	-	-	(15,000,000,000)	-
5.	Lợi nhuận chưa phân phối	2,652,706,367	25,016,289,502	15,587,933,732	-	10,364,533,443	-	18,240,640,099	35,380,822,945
5.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	2,619,905,083	30,823,863,664	13,781,048,892	-	8,535,054,590	-	16,400,953,975	39,358,918,254
5.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	32,801,284	(5,807,574,162)	1,806,884,840	-	1,829,478,853	-	1,839,686,124	(3,978,095,309)
TỔNG CỘNG		618,969,128,543	659,046,306,802	15,587,933,732	-	10,364,533,443	-	634,557,062,275	669,410,840,245


Lê Thị Thanh Tâm
 Người lập


Phạm Thị Vân
 Phụ trách Phòng TCKT




PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
Phan Quỳnh Nga

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2023 đến 31.03.2023

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 598.413.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 598.413.000.000 đồng; tương đương 59.841.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 21 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là PSI.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tư vấn tài chính; Bảo lãnh phát hành chứng khoán và Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, do đó Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu liên quan đến giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

[Chỉ áp dụng đối với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc hạch toán theo phân cấp]

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**a) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sở tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chi tiêu: chi tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chi tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.8 . Doanh thu, chi phí*Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động bảo lãnh chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu nhập khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

2.9 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ I/2023

	Khối lượng GD chứng khoán thực hiện trong Quý I/2023	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý I/2023 VND
Của Công ty Chứng khoán	3,199,400	314,954,870,000
- Cổ phiếu	199,400	4,207,370,000
- Trái phiếu	3,000,000	310,747,500,000
Của nhà đầu tư	292,846,195	4,963,197,383,440
- Cổ phiếu	292,105,480	4,940,530,820,090
- Trái phiếu	68,215	21,775,011,350
- Chứng khoán khác	672,500	891,552,000
	296,045,595	5,278,152,253,440

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	21,849,733	164,649,478
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	22,739,843,762	182,787,378,159
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	153,582,310	98,316,644,133
Các khoản tương đương tiền	0	0
	22,915,275,805	281,268,671,770

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn hoặc tương đương tiền có giá trị ...VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng. Xem chi tiết tại thuyết minh số ...

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	17,219,062,329	13,240,967,020	21,965,904,352	16,158,330,190
Trái phiếu chưa niêm yết	152,295,327,316	152,295,327,316	178,326,523,285	178,326,523,285
Công cụ thị trường tiền tệ		0	0	0
	169,514,389,645	165,536,294,336	200,292,427,637	194,484,853,475

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	141,693,812,833	79,698,078,304	141,693,812,833	79,698,078,304
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4,900,000,000	4,900,000,000	4,900,000,000	4,900,000,000
	146,593,812,833	84,598,078,304	146,593,812,833	84,598,078,304

c) Các khoản cho vay

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hoạt động margin	630,588,272,666	679,498,984,168
Hoạt động ứng trước tiền bán	53,905,461,900	71,731,475,339
	684,493,734,566	751,230,459,507

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	TRUE TRUE		TRUE TRUE							
	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/03/2023	01/01/2023	31/03/2023	01/01/2023	31/03/2023	01/01/2023	31/03/2023	01/01/2023	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	169,514,389,645	200,292,427,637	165,536,294,336	194,484,853,475	1,204,340,859	1,190,233,823	(5,182,436,168)	(6,997,807,985)	165,536,294,336	194,484,853,475
Cổ phiếu niêm yết	17,219,062,329	21,965,904,352	13,240,967,020	16,158,330,190	1,204,340,859	1,190,233,823	(5,182,436,168)	(6,997,807,985)	13,240,967,020	16,158,330,190
- PPY	723,795	723,795	381,300	323,900	-	-	(342,495)	(399,895)	381,300	323,900
- VPB	1,975,867	4,748,817,890	1,747,150	3,570,745,700	-	-	(228,717)	(1,178,072,190)	1,747,150	3,570,745,700
- PAI	5,018,100,000	5,018,100,000	6,122,082,000	6,122,082,000	1,103,982,000	1,103,982,000	-	-	6,122,082,000	6,122,082,000
- PAN	9,750,116,561	9,750,116,561	5,343,732,800	4,783,760,800	-	-	(4,406,383,761)	(4,966,355,761)	5,343,732,800	4,783,760,800
- Cổ phiếu khác	2,448,146,106	2,448,146,106	1,773,023,770	1,681,417,790	100,358,859	86,251,823	(775,481,195)	(852,980,139)	1,773,023,770	1,681,417,790
Trái phiếu chưa niêm yết	152,295,327,316	178,326,523,285	152,295,327,316	178,326,523,285	-	-	-	-	152,295,327,316	178,326,523,285
- Trái phiếu CTCP phát triển nhà Phúc Đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu CTCP tập đoàn đầu tư địa ốc Nova	60,489,186,521	51,130,411,662	60,489,186,521	51,130,411,662	-	-	-	-	60,489,186,521	51,130,411,662
Trái phiếu CTCP FECON	43,854,683,425	37,130,399,205	43,854,683,425	37,130,399,205	-	-	-	-	43,854,683,425	37,130,399,205
Trái phiếu Tổng công ty phát triển Kinh Bắc - CTCP	-	46,951,778,062	-	46,951,778,062	-	-	-	-	-	46,951,778,062
Trái phiếu Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu CTCP Đầu tư Hải Phát	47,951,457,370	43,113,934,356	47,951,457,370	43,113,934,356	-	-	-	-	47,951,457,370	43,113,934,356
AFS	146,593,812,833	146,593,812,833	84,598,078,304	84,598,078,304	0	0	(61,995,734,529)	(61,995,734,529)	84,598,078,304	84,598,078,304
Cổ phiếu chưa niêm yết	141,693,812,833	141,693,812,833	79,698,078,304	79,698,078,304	0	0	(61,995,734,529)	(61,995,734,529)	79,698,078,304	79,698,078,304
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	25,392,900,028	25,392,900,028	-	-	-	-	(25,392,900,028)	(25,392,900,028)	-	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi	7,650,000,000	7,650,000,000	-	-	-	-	(7,650,000,000)	(7,650,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	-	-	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	18,750,000,000	18,750,000,000	10,403,504,109	10,403,504,109	-	-	(8,346,495,891)	(8,346,495,891)	10,403,504,109	10,403,504,109
- CTCP đầu tư tài chính Bảo Hiểm Dầu khí	10,835,250,000	10,835,250,000	10,835,250,000	10,835,250,000	-	-	-	-	10,835,250,000	10,835,250,000
- CTCP Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn	13,981,000,000	13,981,000,000	13,981,000,000	13,981,000,000	-	-	-	-	13,981,000,000	13,981,000,000
- CTCP phát triển thương mại Vinaconex	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	-	-	-	-	34,000,000,000	34,000,000,000
- CTCP Đầu tư TM Dầu Khí Việt Nam	16,068,000,000	16,068,000,000	10,461,661,390	10,461,661,390	-	-	(5,606,338,610)	(5,606,338,610)	10,461,661,390	10,461,661,390
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết khác	16,662,805	16,662,805	16,662,805	16,662,805	0	0	-	-	16,662,805	16,662,805
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4,900,000,000	4,900,000,000	4,900,000,000	4,900,000,000	-	-	-	-	4,900,000,000	4,900,000,000
- GHI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	316,108,202,478	346,886,240,470	250,134,372,640	279,082,931,779	1,204,340,859	1,190,233,823	(67,178,170,697)	(68,993,542,514)	250,134,372,640	279,082,931,779

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	225,545,531,320	0
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	21,961,123,788	14,808,530,729
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu lãi hoạt động Margin	3,328,193,339	5,404,728,477
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	-	-
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7,129,722,211	7,129,722,211
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	7,901,192,449	8,538,624,877
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	144,703,064	172,235,492
- Phải thu hoạt động tư vấn	6,534,249,931	7,033,649,931
- Phải thu các dịch vụ tài chính khác	1,222,239,454	1,332,739,454
Phải thu khác	10,994,948,032	11,160,437,706
- Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	0	0
- Phải thu khác	10,994,948,032	11,160,437,706
	276,860,711,139	47,042,044,000

7 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giá trị phải thu khó đòi	Dự phòng nợ phải thu khó đòi				Năm trước
		Số đầu năm	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối Quý I/2023	
			VND	VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6,815,689,385	6,612,429,230	-	-	6,612,429,230	6,612,429,230
- Phải thu hoạt động môi giới	174,183,475	103,923,320	-	-	103,923,320	103,923,320
- Phải thu hoạt động tư vấn	6,152,949,931	6,063,949,931	-	-	6,063,949,931	6,063,949,931
- Phải thu các dịch vụ khác	488,555,979	444,555,979	-	-	444,555,979	444,555,979
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	2,514,980,377	2,514,980,377	-	-	2,514,980,377	2,514,980,377
- Phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ Margin	2,514,980,377	2,514,980,377			2,514,980,377	2,514,980,377
	16,460,391,973	16,257,131,818	-	-	16,257,131,818	16,257,131,818

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2023	0	3,398,642,200	24,464,677,892	27,863,320,092
Mua từ đầu năm đến cuối quý	0	0	0	0
Tại ngày 31/03/2023	0	3,398,642,200	24,464,677,892	27,863,320,092
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2023	0	1,762,232,884	19,790,219,037	21,552,451,921
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	0	106,105,002	595,197,405	701,302,407
Tại ngày 31/03/2023	0	1,868,337,886	20,385,416,442	22,253,754,328
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	0	1,636,409,316	4,674,458,855	6,310,868,171
Tại ngày 31/03/2023	0	1,530,304,314	4,079,261,450	5,609,565,764

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	31,399,140,035	1,040,000,000	32,439,140,035
Mua từ đầu năm đến cuối quý	0	0	0
Tại ngày 31/03/2023	31,399,140,035	1,040,000,000	32,439,140,035
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	22,622,295,773	1,040,000,000	23,662,295,773
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	1,060,068,270	0	1,060,068,270
Tại ngày 31/03/2023	23,682,364,043	1,040,000,000	24,722,364,043
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	8,776,844,262	0	8,776,844,262
Tại ngày 31/03/2023	7,716,775,992	0	7,716,775,992

10 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	19,725,622,300	17,963,112,665
Tiền lãi phân bổ trong năm	14,426,547	14,426,547
Số dư cuối quý	19,860,048,847	18,097,539,212
	-	-

11 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	433,767,522	1,215,222,133
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	688,480,926	627,431,353
	1,122,248,448	1,842,653,486

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**a) Ngắn hạn**

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	1,027,648,903	1,027,648,903
Phải trả cổ tức, lãi cổ tức cho nhà đầu tư	13,973,713,496	14,027,934,271
Phải trả các hợp đồng dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	222,548,486,104	231,307,012,292
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,593,058,703	25,253,604,695
	<u>253,142,907,206</u>	<u>271,616,200,161</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

MÃU SỐ B 09-CTCK

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm năm trước								
Tại ngày 01/01/2022	598,413,000,000	26,163,190,150	-	3,375,291,013	3,364,941,013	2,652,706,367	(15,000,000,000)	618,969,128,543
Lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	-	-	-	-	-	15,587,933,732	-	15,587,933,732
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối Quý	598,413,000,000	26,163,190,150	-	3,375,291,013	3,364,941,013	18,240,640,099	(15,000,000,000)	634,557,062,275
Số đầu năm năm nay						TRUE		TRUE
Tại ngày 01/01/2023	598,413,000,000	26,163,190,150	-	4,732,088,575	4,721,738,575	25,016,289,502	-	659,046,306,802
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	10,364,533,443	-	10,364,533,443
Trích lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	598,413,000,000	26,163,190,150	-	4,732,088,575	4,721,738,575	35,380,822,945	-	669,410,840,245

b) Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	
Vốn cổ phần được duyệt	59,841,300	598,413,000,000	59,841,300	598,413,000,000
Cổ phiếu phổ thông	59,841,300	598,413,000,000	59,841,300	598,413,000,000

14 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu/Trái phiếu Niêm yết	1,699,400	165,588,870,000	154,112,842,023	12,015,500,000	539,472,023	13,353,390,000	1,336,200,000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần PVI		0		0	0	147,890,000	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	199,400	4,207,370,000	4,746,842,023	0	539,472,023	0	
- Cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần					0	935,000,000	
- Cổ phiếu/ Trái phiếu Niêm yết khác	1,500,000	161,381,500,000	149,366,000,000	12,015,500,000	0	12,270,500,000	1,336,200,000
Trái phiếu chưa Niêm yết	3,432,639	389,816,140,225	382,880,716,081	19,615,739,058	12,680,314,914	13,127,853,042	9,741,719,166
Chứng Chỉ tiền gửi	5	50,001,369,863	50,000,000,000	1,369,863	0	454,790,411	
	5,132,044	605,406,380,088	586,993,558,104	31,632,608,921	13,219,786,937	26,936,033,453	11,077,919,166

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	407,464,700	303,816,600
CTCP Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu Khí	401,448,000	301,086,000
Cổ tức cổ phiếu, TP niêm yết khác	6,016,700	2,730,600
Từ TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	9,749,941,216	6,093,802,755
Tài sản tài chính cho vay và phải thu	24,031,578,431	38,826,091,777
Lãi cho vay hoạt động Margin	22,430,339,709	35,817,552,430
Lãi cho vay Ứng trước tiền bán	1,601,238,722	3,008,539,347
	34,188,984,347	45,223,711,132

16 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	3,995,780,725	3,584,909,673
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	730,482,325	754,800,999
Chi phí vật tư văn phòng	85,725,724	53,914,362
Chi phí công cụ, dụng cụ	166,660,378	185,087,197
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	612,944,436	495,364,942
Chi phí thuế, phí và lệ phí	28,855,129	48,227,605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,369,384,275	1,972,422,757
Chi phí khác	1,444,941,703	1,629,634,344
	9,434,774,695	8,724,361,879

17 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được t

	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	10,364,533,443	15,587,933,732
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10,364,533,443	15,587,933,732
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong Quý I/2023	59,841,300	59,841,300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	173	260

18 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.


NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

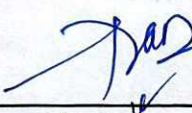
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

19 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ đầu năm đến cuối Quý I/2023	Từ đầu năm đến cuối Quý I/2022
		VND	VND
Doanh thu			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn	1,075,770,904	702,648,942
<i>Doanh thu lưu ký chứng khoán</i>			
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Bên liên quan	1,075,770,904	702,648,942
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	465,514,591	702,648,942
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		-	20,400,000
Số dư với các bên liên quan tại ngày cuối quý:			
	Mối quan hệ	31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
Tiền gửi			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	14,267,000,271	50,644,326,073
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn	243,048,868	243,048,868
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	152,183,475	152,183,475
Phải trả khác			


Lê Thị Thanh Tâm
Người lập


Phạm Thị Vân
Phụ trách Phòng TCKT




PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
Phan Quỳnh Nga
Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023